



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA
SÀI GÒN - BÌNH TÂY**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 30



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch	
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó Chủ tịch	Từ ngày 09/01/2019
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên	
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên	
Ông Võ Đăng Lạng	Thành viên	
Ông Văn Thảo Nguyên	Thành viên	Đến ngày 09/01/2019
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Hải	Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/07/2019
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó tổng Giám đốc	Từ ngày 12/07/2019

Ban kiểm soát

Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban kiểm soát	
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thái Hà	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

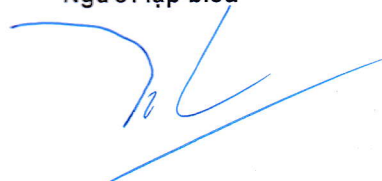
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		594.654.673.807	402.273.453.851
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.725.548.105	38.404.172.102
1. Tiền	111		2.725.548.105	8.404.172.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		376.649.457.163	181.464.058.962
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	292.169.081.438	113.589.383.779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	578.734.889	2.823.780.034
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	45.000.000.000	45.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	38.901.640.836	20.050.895.149
III. Hàng tồn kho	140	V.7	212.735.527.746	180.005.128.179
1. Hàng tồn kho	141		212.735.527.746	180.005.128.179
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.544.140.793	2.400.094.608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2.544.140.793	634.437.528
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	-	1.765.657.080
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.514.376.915.175	2.636.842.869.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		186.000.000	286.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	186.000.000	286.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.050.761.354.399	1.119.010.185.254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	976.159.606.140	1.043.722.277.856
- Nguyên giá	222		2.061.101.513.300	2.005.860.577.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.084.941.907.160)	(962.138.300.127)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	74.601.748.259	75.287.907.398
- Nguyên giá	228		85.758.649.990	84.631.024.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.156.901.731)	(9.343.117.592)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.526.120.942	55.996.752.871
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	20.526.120.942	55.996.752.871
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.353.312.100.098	1.357.880.300.464
1. Đầu tư vào công ty con	251		828.653.450.464	828.653.450.464
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		507.060.000.000	507.060.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.166.850.000	22.166.850.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.568.200.366)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		89.591.339.736	103.669.630.852
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	72.768.686.096	82.886.708.757
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.822.653.640	20.782.922.095
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.109.031.588.982	3.039.116.323.292

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		965.437.480.921	907.825.907.202
I. Nợ ngắn hạn	310		725.232.980.075	616.281.406.356
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	222.262.654.736	65.592.417.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.595.186.000	1.146.745.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	121.993.947.119	159.014.613.705
4. Phải trả người lao động	314		7.603.558.662	7.345.744.846
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.029.923.551	4.032.303.210
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	7.333.434.531	58.436.832.001
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	348.097.424.448	307.407.573.813
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.316.851.028	13.305.175.528
II. Nợ dài hạn	330		240.204.500.846	291.544.500.846
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	240.204.500.846	291.544.500.846
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.143.594.108.061	2.131.290.416.090
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.143.594.108.061	2.131.290.416.090
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		495.910.465.337	478.206.465.337
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		335.729.532.260	341.129.840.289
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		290.283.540.289	321.424.850.183
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		45.445.991.971	19.704.990.106
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.109.031.588.982	3.039.116.323.292

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

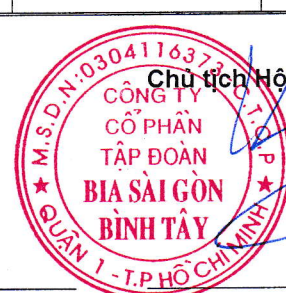
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiếu

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.535.667.100.925	1.436.019.434.684
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	403.440.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.535.667.100.925	1.435.615.994.684
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.393.850.807.024	1.287.399.798.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		141.816.293.901	148.216.195.852
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	31.445.469.249	50.312.673.947
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	50.195.291.629	27.857.582.423
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.593.345.806	27.818.392.415
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	34.504.813.386	33.688.545.806
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	35.687.968.912	35.744.505.149
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.873.689.223	101.238.236.421
11. Thu nhập khác	31	VI.9	1.024.155.960	2.195.943.027
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.493.876.937	604.473.513
13. Lợi nhuận khác	40		(469.720.977)	1.591.469.514
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.403.968.246	102.829.705.935
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	6.957.976.275	11.110.179.829
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.445.991.971	91.719.526.106

Người lập biểu

Hoàng Lan Hương

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

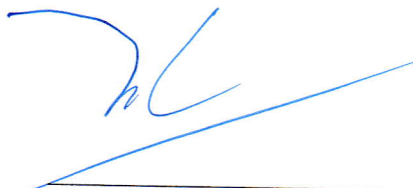
Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.403.968.246	102.829.705.935
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	124.617.391.172	116.752.452.431
- Các khoản dự phòng	03	4.568.200.366	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.265.696.356)	(50.027.471.422)
- Chi phí lãi vay	06	45.593.345.806	27.818.392.415
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	195.917.209.234	197.373.079.359
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(192.157.023.579)	(35.252.497.666)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(28.770.131.112)	(27.402.327.077)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	124.961.210.288	64.048.476.664
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.208.319.396	(36.243.236.198)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(44.117.748.255)	(27.818.392.415)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(26.241.945.328)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.692.324.500)	(21.144.922.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.349.511.472	87.318.234.357
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(17.649.822.624)	(148.474.331.980)
2. Tiền chi cho vay	23	-	(45.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	-	19.500.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(110.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.700.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	28.135.052.520	44.337.471.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.485.229.896	(233.936.860.558)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	556.510.369.887	625.782.757.845
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(567.160.519.252)	(340.460.276.922)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(81.863.216.000)	(127.867.132.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(92.513.365.365)	157.455.348.923
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(35.678.623.997)	10.836.722.722
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	38.404.172.102	27.567.449.380
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.725.548.105	38.404.172.102

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiếu



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	50.000.000.000	100%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100%
Công ty liên kết			
Công ty CP Bao bì Sabeco – Sông Lam	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì ; ...	560.892.510.000	38,96%
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô ; ...	147.690.000.000	20,01%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toản, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 49 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Trong năm 2019 Công ty đã thay đổi thời gian phân bổ chi phí Bao bì luân chuyển từ 24 tháng lên 36 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

1388
ÔNG T
TIEM B
TU TU
NH K
LIEM T
JM VI
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	342.609.018	118.205.044
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.382.939.087	8.285.967.058
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	-	30.000.000.000
Cộng	2.725.548.105	38.404.172.102

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	100%	50.000.000.000	4.568.200.366	100%	50.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Phú Lý	100%	366.793.199.022	-	100%	366.793.199.022	-
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	100%	411.860.251.442	-	100%	411.860.251.442	-
Cộng		828.653.450.464	4.568.200.366		828.653.450.464	-

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công ty CP Bao bì Sabeco - Sông Lam	38,96%	21.850.000	423.500.000.000	38,96%	21.850.000	423.500.000.000
Công ty CP Vận tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	20,01%	2.956.000	43.560.000.000	20,01%	2.956.000	43.560.000.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	4.000.000	40.000.000.000	20,20%	4.000.000	40.000.000.000
Cộng			507.060.000.000			507.060.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Kinh doanh Lương thực phẩm Trường Sa	100.000	1.500.000.000	(*)	100.000	1.500.000.000	(*)
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	21.600.432.000	900.018	9.000.180.000	28.800.576.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	31.733.342.400	1.166.667	11.666.670.000	19.350.387.000
Cộng		22.166.850.000			22.166.850.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 01/01/2019 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	63.894.858.749	80.479.565.925
Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	228.151.869.805	30.384.630.002
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	-	2.682.834.966
Phải thu khách hàng khác	122.352.884	42.352.886
Cộng	292.169.081.438	113.589.383.779

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	63.894.858.749	80.479.565.925
Công ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	228.151.869.805	30.384.630.002
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	-	2.682.834.966

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước ngắn hạn khác	578.734.889	2.823.780.034
Cộng	578.734.889	2.823.780.034

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

Cho Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận vay theo hợp đồng số 1/2018/HĐVT ngày 18/12/2018 và phụ lục hợp đồng vay số 01/2018/HĐVT ngày 18/12/2018, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay là 6,7%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	38.901.640.836	20.050.895.149
Phải thu về BHXH	-	125.895.149
Phải thu tiền cổ tức	3.790.000.000	3.790.000.000
Phải thu lãi cho vay	3.130.643.836	-
Phải thu khác	31.980.997.000	16.135.000.000
Phải thu dài hạn khác	186.000.000	286.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	186.000.000	286.000.000
Cộng	39.087.640.836	20.336.895.149

Phải thu khác là các bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	38.208.018.836	19.300.000.000
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Phú Lý	267.375.000	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	
Nguyên liệu, vật liệu	50.530.611.440	-	66.706.917.233	-
Công cụ, dụng cụ	91.795.118.685	-	33.392.788.865	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.978.932.090	-	53.300.319.079	-
Thành phẩm	24.626.458.335	-	25.259.233.185	-
Hàng hóa	75.809.553	-	75.809.553	-
Hàng gửi đi bán	728.597.643	-	1.270.060.264	-
Cộng	212.735.527.746	-	180.005.128.179	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.544.140.793	634.437.528
Chi phí bảo hiểm	653.644.356	634.437.528
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.890.496.437	-
Chi phí trả trước dài hạn	72.768.686.096	82.886.708.757
Bao bì luân chuyển	23.488.782.570	24.816.268.132
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	7.025.635.381	14.777.413.294
Chi phí sửa chữa, cải tạo	5.051.189.540	7.790.269.183
Tiền thuê đất (*)	37.203.078.605	35.502.758.148
Cộng	75.312.826.889	83.521.146.285

(*) Tiền thuê đất tại Nhà máy bia Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (bắt đầu từ tháng 11 năm 2004), giá trị còn phân bổ là 14.482.008.882 đồng. Tiền thuê đất tại Đồng Tháp được phân bổ trong thời gian 40 năm (bắt đầu từ tháng 01 năm 2018), giá trị còn phân bổ là 22.721.069.723 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	352.395.880.324	1.596.454.861.212	51.306.838.586	3.436.198.165	2.266.799.696	2.005.860.577.983
Số tăng trong năm	19.054.032.499	34.995.521.000	1.191.381.818	-	-	55.240.935.317
- Mua trong năm	-	34.995.521.000	1.191.381.818	-	-	36.186.902.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.054.032.499	-	-	-	-	19.054.032.499
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	371.449.912.823	1.631.450.382.212	52.498.220.404	3.436.198.165	2.266.799.696	2.061.101.513.300

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	76.601.045.269	854.485.961.101	25.964.663.482	3.128.708.760	1.957.921.515	962.138.300.127
Khấu hao trong năm	19.771.841.186	98.245.908.963	4.393.388.546	255.189.065	137.279.273	122.803.607.033
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	96.372.886.455	952.731.870.064	30.358.052.028	3.383.897.825	2.095.200.788	1.084.941.907.160

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	275.794.835.055	741.968.900.111	25.342.175.104	307.489.405	308.878.181	1.043.722.277.856
Tại ngày cuối năm	275.077.026.368	678.718.512.148	22.140.168.376	52.300.340	171.598.908	976.159.606.140

31/12/2019 VND 01/01/2019 VND

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

560.616.020.523 VND
626.070.943.804 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	84.390.024.990	241.000.000	84.631.024.990
Tăng trong năm	-	1.127.625.000	1.127.625.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	84.390.024.990	1.368.625.000	85.758.649.990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.136.546.147	206.571.445	9.343.117.592
Khấu hao trong năm	1.760.561.832	53.222.307	1.813.784.139
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	10.897.107.979	259.793.752	11.156.901.731
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	75.253.478.843	34.428.555	75.287.907.398
Tại ngày cuối năm	73.492.917.011	1.108.831.248	74.601.748.259

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí nâng cấp sửa chữa nhà máy bia Hoàng Quỳnh	-	19.054.032.500
Chi phí nâng cấp sửa chữa nhà máy bia Bình Dương	-	25.082.026.371
Dự án nhà máy bia Sài Gòn Đồng Tháp	20.526.120.942	11.860.694.000
Cộng	20.526.120.942	55.996.752.871

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	25.139.556.922	26.215.555.704
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Phú Lý	83.987.241.189	15.772.247.607
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	16.062.391.720	3.926.312.993
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	21.387.295.216	1.342.130.076
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành	4.260.963.782	3.564.712.241
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	3.027.684.459	-
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	22.654.380.972	6.387.862.514
Công ty TNHH Nhựa Long Thành	20.412.711.000	-
Phải trả người bán khác	25.330.429.476	8.383.596.518
Cộng	222.262.654.736	65.592.417.653

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	25.139.556.922	26.215.555.704
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Phú Lý	83.987.241.189	15.772.247.607
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	16.062.391.720	3.926.312.993
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	22.654.380.972	6.387.862.514
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	3.027.684.459	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Metro J Trading	2.595.186.000	1.146.745.600
Cộng	2.595.186.000	1.146.745.600

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải nộp	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND			VND
Thuế giá trị gia tăng	17.458.545.205	141.699.620.303	147.924.658.261	11.233.507.247
Thuế tiêu thụ đặc biệt	140.773.033.659	1.126.286.931.987	1.162.650.130.682	104.409.834.964
Thuế nhập khẩu	-	5.989.940	5.989.940	-
Thuế TNDN	-	5.210.471.286	-	5.210.471.286
Thuế thu nhập cá nhân	688.560.121	7.756.923.971	7.687.447.723	758.036.369
Thuế tài nguyên	94.474.720	627.451.840	673.431.520	48.495.040
Các loại thuế khác	-	339.602.213	6.000.000	333.602.213
Cộng	159.014.613.705	1.281.926.991.540	1.318.947.658.126	121.993.947.119

Phải thu	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND			VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	18.152.091	3.401.680.117	3.383.528.026	-
Thuế TNDN	1.747.504.989	1.747.504.989	-	-
Cộng	1.765.657.080	5.149.185.106	3.383.528.026	-

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.475.597.551	-
Chi phí phải trả khác	554.326.000	4.032.303.210
Cộng	2.029.923.551	4.032.303.210

Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	1.015.068.493	-

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	948.474.531	497.892.084
Cổ tức phải trả	6.384.960.000	57.299.876.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	639.063.917
Cộng	7.333.434.531	58.436.832.001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2019 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	307.407.573.813	607.850.369.887	567.160.519.252	348.097.424.448
Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng (a)	217.487.573.813	462.901.545.684	506.620.519.252	173.768.600.245
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (b)	-	17.608.824.203	-	17.608.824.203
Công ty CP Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn (Bên liên quan) (c)	-	76.000.000.000	-	76.000.000.000
Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng đến hạn trả (d)	89.920.000.000	51.340.000.000	60.540.000.000	80.720.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	291.544.500.846	-	51.340.000.000	240.204.500.846
Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng (d)	291.544.500.846	-	51.340.000.000	240.204.500.846
Cộng	598.952.074.659	607.850.369.887	618.500.519.252	588.301.925.294

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0022/KHDN/18NH ngày 11/06/2018 (kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 0022/KHDN/18NH ngày 11/06/2018). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 31/05/2019. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án nhà máy bia Sài Gòn Đồng Tháp. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2019 là 173.768.600.245 đồng.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 203/2019/HDHMCMB ngày 16/12/2019. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng này được bảo đảm bằng toàn bộ quyền đòi nợ Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2019 là 17.608.824.203 đồng.

(c) Vay ngắn hạn Công ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn theo Hợp đồng vay tiền số 42/CPVT/2019 ngày 10/10/2019. Thời hạn vay là 6 tháng. Lãi suất vay là 6,5%/ năm. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2019 là 76.000.000.000 đồng.

(d) Vay dài hạn Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Kỳ Đồng theo các hợp đồng sau :

- Hợp đồng số 0050/KHDN/16TH ngày 25/08/2016. Thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/01 lần. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2019 là 36.400.000.000 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 20.800.000.000 đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0037/KHDN/17DH ngày 05/06/2017. Thời hạn ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Trong 12 tháng kể từ ngày Giải ngân vốn vay lần đầu, lãi suất cho vay cố định là 7,5%/năm. Từ tháng thứ 13 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm tiền VND có năm hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng công bố trong từng thời điểm cộng với biên độ cố định 1,5%/năm. Số dư nợ gốc vay đến ngày 31/12/2019 là 284.524.500.846 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 59.920.000.000 đồng). Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	565.762.360.000	-	457.938.198.524	471.157.559.076	1.494.858.117.600
Tăng vốn trong năm trước	309.483.000.000	436.708.750.464			746.191.750.464
Lãi trong năm trước			20.268.266.813	91.719.526.106	91.719.526.106
Trích Quỹ đầu tư phát triển				(20.268.266.813)	-
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi				(14.187.786.769)	(14.187.786.769)
Trích quỹ khen thưởng vượt kế hoạch				(2.124.183.311)	(2.124.183.311)
Chia cổ tức trong năm trước				(185.167.008.000)	(185.167.008.000)
Số dư cuối năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464	478.206.465.337	341.129.840.289	2.131.290.416.090
Số dư đầu năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464	478.206.465.337	341.129.840.289	2.131.290.416.090
Lãi trong năm nay			17.704.000.000	45.445.991.971	45.445.991.971
Trích Quỹ đầu tư phát triển				(17.704.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi				(17.704.000.000)	(17.704.000.000)
Chia cổ tức năm 2018				(15.438.300.000)	(15.438.300.000)
Số dư cuối năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464	495.910.465.337	335.729.532.260	2.143.594.108.061

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	143.723.000.000	16,42	143.723.000.000	16,42
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	55.200.000.000	6,31	55.200.000.000	6,31
Vốn góp của cổ đông khác	676.322.360.000	77,27	676.322.360.000	77,27
Cộng	875.245.360.000	100,00	875.245.360.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	565.762.360.000
Vốn góp tăng trong năm	-	309.483.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	875.245.360.000	875.245.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.438.300.000	185.167.008.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại (USD)	177,07	51.440,44
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000	3.632.047.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	198.762.222.450	134.639.021.884
Doanh thu bán thành phẩm	1.325.684.910.347	1.301.380.412.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	153.974.300	-
Doanh thu khác	11.065.993.828	-
Cộng	1.535.667.100.925	1.436.019.434.684

Doanh thu với các bên liên quan

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	361.862.331.816	181.559.920.400
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	1.144.667.817.392	1.228.897.362.544
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	2.402.802.300	2.438.940.878
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Phú Lý	7.611.260.434	11.243.231.706

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	403.440.000
Cộng	-	403.440.000

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	198.762.222.450	134.315.698.884
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.325.684.910.347	1.301.300.295.800
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	153.974.300	-
Doanh thu thuần khác	11.065.993.828	-
Cộng	1.535.667.100.925	1.435.615.994.684

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	189.648.450.547	130.729.802.451
Giá vốn bán thành phẩm	1.193.308.856.952	1.156.669.996.381
Giá vốn khác	10.893.499.525	-
Cộng	1.393.850.807.024	1.287.399.798.832

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.252.024.356	142.806.522
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.013.672.000	47.984.664.900
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	1.900.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	179.772.893	285.202.525
Cộng	31.445.469.249	50.312.673.947

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	45.593.345.806	27.818.392.415
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4.568.200.366	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.745.457	39.190.008
Cộng	50.195.291.629	27.857.582.423

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.603.127.393	7.688.141.977
Chi phí bán hàng khác	31.901.685.993	26.000.403.829
Cộng	34.504.813.386	33.688.545.806

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	872.108.284	138.872.079
Chi phí cho nhân viên	17.885.577.502	15.984.272.337
Chi phí khấu hao	8.793.312.031	8.514.266.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.399.271.339	1.907.961.128
Chi phí bằng tiền khác	4.737.699.756	9.199.132.771
Cộng	35.687.968.912	35.744.505.149

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ xuất trả hàng	-	314.336.200
Thu từ bán phế liệu	254.545.455	240.000.000
Thu nhập khác	769.610.505	1.641.606.827
Cộng	1.024.155.960	2.195.943.027

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng xuất trả	423.009.265	314.341.818
Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	1.056.398.919	236.894.689
Chi phí khác	14.468.753	53.237.006
Cộng	1.493.876.937	604.473.513

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.403.968.246	102.829.705.935
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(21.351.373.558)	(39.483.588.246)
- Các khoản điều chỉnh tăng	10.162.298.442	8.501.076.654
+ Chi phí không được khấu trừ	10.162.298.442	8.501.076.654
- Các khoản điều chỉnh giảm	31.513.672.000	47.984.664.900
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.013.672.000	47.984.664.900
+ Hoàn nhập chi phí trích trước đã loại trừ chi phí tính thuế của năm trước	3.500.000.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	31.052.594.688	63.346.117.689
Trong đó:		
+ Hoạt động ưu đãi đầu tư	-	39.143.377.188
- Thuế suất 15%, giảm 50%	15,0%	15,0%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	5.871.506.578
+ Hoạt động không được ưu đãi đầu tư	31.052.594.688	24.202.740.501
- Thuế suất thuế TNDN	20,0%	20,0%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.210.518.938	4.840.548.100
Thuế TNDN phải nộp của các năm trước	747.457.337	398.125.151
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	6.957.976.275	11.110.179.829

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	929.103.258.668	917.224.623.833
Chi phí nhân công	76.669.785.025	77.159.108.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.617.391.172	116.752.452.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.534.044.734	98.198.680.132
Chi phí khác bằng tiền	39.081.535.191	41.399.835.020
Cộng	1.254.006.014.790	1.250.734.700.404

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	18.436.203.846	16.265.993.923
Cộng	18.436.203.846	16.265.993.923

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty con	Hỗ trợ chi phí bán hàng	14.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu Chia cổ tức	708.773.863.260 14.372.300.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty con	Mua hàng hóa Mua công cụ dụng cụ Lợi nhuận chuyển về	119.177.722.235 3.541.476.135 12.876.600.000
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty con	Mua hàng hóa Mua công cụ dụng cụ	76.427.246.571 1.923.203.671
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan	Mua bao bì Nhận cổ tức	44.625.799.701 5.625.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Chia cổ tức	2.760.000.000
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	Bên liên quan	Chi phí cải tạo, nâng cấp nhà máy Chia cổ tức	17.195.400.570 927.070.000
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Chia cổ tức Nhận cổ tức Lãi vay phải trả Vay ngắn hạn	50.000.000 5.912.000.000 1.015.068.493 76.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Nhận cổ tức	3.600.072.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.725.548.105	38.404.172.102	2.725.548.105	38.404.172.102
Phải thu khách hàng và phải thu khác	331.256.722.274	133.800.383.779	331.256.722.274	133.800.383.779
Phải thu về cho vay ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	22.166.850.000	22.166.850.000	22.166.850.000	49.650.963.000
Cộng	401.149.120.379	239.371.405.881	401.149.120.379	266.981.414.030

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	588.301.925.294	598.952.074.659	588.301.925.294	598.952.074.659
Phải trả người bán	222.262.654.736	65.592.417.653	222.262.654.736	65.592.417.653
Chi phí phải trả	2.029.923.551	4.032.303.210	2.029.923.551	4.032.303.210
Phải trả khác	6.384.960.000	57.938.939.917	6.384.960.000	57.938.939.917
Cộng	818.979.463.581	726.515.735.439	818.979.463.581	726.515.735.439

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do năm hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Đơn vị tính : VND Cộng
Số cuối năm	578.774.962.735	240.204.500.846	818.979.463.581
Các khoản vay	348.097.424.448	240.204.500.846	588.301.925.294
Phải trả người bán	222.262.654.736	-	222.262.654.736
Chi phí phải trả	2.029.923.551	-	2.029.923.551
Phải trả khác	6.384.960.000	-	6.384.960.000
Số đầu năm	434.971.234.593	291.544.500.846	726.515.735.439
Các khoản vay	307.407.573.813	291.544.500.846	598.952.074.659
Phải trả người bán	65.592.417.653	-	65.592.417.653
Chi phí phải trả	4.032.303.210	-	4.032.303.210
Phải trả khác	57.938.939.917	-	57.938.939.917

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Hoàng Lan Hương

Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm